

THÔNG TƯ

Quy định về thi, cấp, quản lý, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 06 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về thi, cấp, quản lý, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về thi, cấp, quản lý, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Giá.

2. Thẻ thẩm định viên về giá thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này theo quy định tại khoản 1 Điều 44, bao gồm: Thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá tài sản và Thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người tham dự kỳ thi cấp thẻ thẩm định viên về giá theo quy định tại Khoản 2 Điều 44 Luật Giá.

2. Người đã được cấp thẻ thẩm định viên về giá.

3. Hội đồng thi cấp thẻ thẩm định viên về giá và Tổ giúp việc của Hội đồng thi cấp thẻ thẩm định viên về giá.

4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thi, cấp, quản lý, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá.

Chương II

TỔ CHỨC KỲ THI CẤP THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ

Mục 1

QUY ĐỊNH VỀ ĐĂNG KÝ DỰ THI

Điều 3. Hồ sơ đăng ký dự thi

1. Đối với người chưa có thẻ thẩm định viên về giá, hồ sơ đăng ký dự thi gồm:

a) Phiếu đăng ký dự thi có dán ảnh theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao chứng thực chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ thẩm định giá phù hợp với lĩnh vực chuyên môn dự thi do cơ quan, tổ chức có chức năng đào tạo về thẩm định giá cấp, trừ trường hợp có giấy tờ nêu tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên về chuyên ngành giá hoặc thẩm định giá (nếu không có bản sao chứng thực chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ thẩm định giá nêu tại điểm b khoản 1 Điều này). Trong trường hợp bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên không ghi rõ chuyên ngành giá hoặc thẩm định giá thì thí sinh nộp thêm bản sao chứng thực bằng điểm có thể hiện đã học các chuyên ngành trên;

d) Bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp đại học trở lên (của chuyên ngành khác với chuyên ngành giá, thẩm định giá), trừ trường hợp có bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp đại học trở lên của chuyên ngành giá hoặc thẩm định giá;

đ) 02 (hai) ảnh màu (4x6cm) chụp trong thời gian 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

2. Đối với người đã có thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá tài sản có nhu cầu thi thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá doanh nghiệp, hồ sơ đăng ký dự thi gồm:

a) Thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, điểm đ Khoản 1 Điều này;

b) Bản sao thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá tài sản.

Điều 4. Trình tự đăng ký dự thi

1. Thí sinh lập Phiếu đăng ký dự thi trực tuyến tại Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài chính đính kèm bản chụp/scan các loại hồ sơ quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 3 Thông tư này và nộp chi phí dự thi theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

Trường hợp không đăng ký dự thi theo hình thức trực tuyến, thí sinh nộp trực tiếp hồ sơ đăng ký dự thi quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 3 Thông tư này tại Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính) hoặc đơn vị theo phân cấp của Bộ Tài chính và nộp chi phí dự thi theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nhận hồ sơ, trên cơ sở kết quả rà soát điều kiện dự thi của Hội đồng thi thẩm định viên về giá (sau đây gọi là Hội đồng thi), Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính) hoặc đơn vị theo phân cấp của Bộ Tài chính thông báo cho các thí sinh nộp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc có nội dung kê khai chưa chính xác; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo của Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính) hoặc đơn vị theo phân cấp của Bộ Tài chính, thí sinh phải hoàn thiện hồ sơ đúng hạn.

3. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc nhận hồ sơ, Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính) hoặc đơn vị theo phân cấp của Bộ Tài chính thông báo các thí sinh đủ điều kiện dự thi thông qua Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài chính và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

Điều 5. Chi phí dự thi

1. Người dự thi phải nộp chi phí dự thi theo thông báo của Hội đồng thi. Chi phí dự thi được nộp bằng tiền mặt hoặc thông qua thanh toán điện tử theo hướng dẫn của Hội đồng thi. Chi phí dự thi đã nộp không hoàn trả cho người đăng ký dự thi trong mọi trường hợp.

2. Hội đồng thi căn cứ số lượng thí sinh đăng ký dự thi của kỳ thi lần trước liền kề để xây dựng dự toán chi phí tổ chức thi theo nguyên tắc lấy thu bù chi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp số thu lớn hơn số chi thì số chênh lệch thu lớn hơn chi được nộp vào ngân sách nhà nước.

Mục 2

TỔ CHỨC KỲ THI

Điều 6. Các thông báo liên quan đến kỳ thi

1. Bộ Tài chính thông báo về việc tổ chức thi thẩm định viên về giá trước ngày 01 tháng 7 hằng năm, trừ kỳ thi lần đầu tiên được tổ chức theo quy định của Thông tư này hoặc trường hợp bất khả kháng do khẩn cấp, sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác.

2. Trước ngày tổ chức kỳ thi thẩm định viên về giá ít nhất 60 ngày, Hội đồng thi thông báo kế hoạch tổ chức thi, điều kiện dự thi, hồ sơ đăng ký dự thi, thời gian, địa điểm, hình thức thi và các thông tin cần thiết khác có liên quan tới kỳ thi trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

3. Trong thời hạn chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc môn thi cuối cùng của kỳ thi, Hội đồng thi trình Bộ Tài chính phê duyệt kết quả điểm thi, thông báo điểm thi và thông báo về việc nhận đơn phúc khảo trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính. Trường hợp bất khả kháng do khẩn cấp, sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác, Chủ tịch Hội đồng thi quyết định kéo dài thời gian công bố kết quả thi và thông báo nhận đơn phúc khảo, thời gian kéo dài không quá 30 ngày.

4. Trong thời gian chậm nhất 45 ngày kể từ ngày hết hạn nhận đơn phúc khảo, Hội đồng thi thông báo điểm thi phúc khảo trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính. Trường hợp bất khả kháng do khẩn cấp, sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác, Chủ tịch Hội đồng thi quyết định kéo dài thời gian công bố kết quả thi phúc khảo, thời gian kéo dài không quá 20 ngày.

Điều 7. Nội dung thi, môn thi

1. Các môn thi:

a) Pháp luật áp dụng trong lĩnh vực thẩm định giá, nguyên lý hình thành giá cả thị trường và nguyên lý căn bản về thẩm định giá;

b) Thẩm định giá bất động sản;

c) Thẩm định giá động sản;

d) Phân tích tài chính doanh nghiệp;

đ) Thẩm định giá doanh nghiệp.

2. Người dự thi cấp thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá tài sản cần thi đủ 03 môn thi quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

3. Người dự thi cấp thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá doanh nghiệp cần thi đủ 05 môn thi quy định tại khoản 1 điều này.

4. Người đã có thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá tài sản, dự thi cấp thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá doanh nghiệp cần thi đủ 02 môn thi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này.

5. Nội dung thi các môn quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm cả phần lý thuyết và phần bài tập quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Hình thức thi và thời gian thi

1. Hình thức thi: Thi tự luận hoặc thi trắc nghiệm hoặc thi trắc nghiệm kết hợp với thi tự luận đối với mỗi môn thi.

2. Thời gian làm bài thi các môn thi tối đa 150 phút đối với hình thức thi tự luận, tối đa 90 phút đối với hình thức thi trắc nghiệm; đối với môn thi kết hợp tự luận và trắc nghiệm, thời gian làm bài thi tối đa 120 phút.

Mục 3

HỘI ĐỒNG THI CẤP THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ

Điều 9. Hội đồng thi và Tổ giúp việc Hội đồng thi

1. Hội đồng thi do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thành lập cho từng kỳ thi theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính) hoặc thủ trưởng đơn vị theo phân cấp của Bộ Tài chính, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ của một kỳ thi.

2. Thành phần Hội đồng thi tối đa 11 người, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng thi: là Lãnh đạo Bộ Tài chính hoặc cấp Cục/Vụ/Viện/Học viện thuộc Bộ được Bộ trưởng Bộ Tài chính ủy quyền;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng thi: 01 người là đại diện lãnh đạo Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính) hoặc lãnh đạo đơn vị theo phân cấp của Bộ Tài chính làm Phó Chủ tịch Thường trực; 01 người là lãnh đạo Vụ Tổ chức cán bộ;

c) Các Ủy viên Hội đồng thi: ít nhất 04 người gồm ủy viên thư ký Hội đồng thi là lãnh đạo cấp phòng thuộc Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính) hoặc lãnh đạo cấp phòng thuộc đơn vị theo phân cấp của Bộ Tài chính và đại diện một số đơn vị trong Bộ và đại diện Hội Thẩm định giá Việt Nam.

3. Chủ tịch Hội đồng thi quyết định thành lập Tổ giúp việc của Hội đồng thi (sau đây gọi tắt là Tổ giúp việc) và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, số lượng người của Tổ giúp việc.

4. Một cá nhân không được tham gia là thành viên Hội đồng thi quá 3 (ba) kỳ thi liên tục, ngoại trừ trường hợp cụ thể do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

Điều 10. Chế độ và thời gian làm việc

1. Chế độ làm việc của Hội đồng thi:

a) Hội đồng thi làm việc theo chế độ tập thể. Các quyết định của Hội đồng thi được thông qua khi có ít nhất 2/3 ý kiến đồng ý của thành viên Hội đồng thi;

b) Hội đồng thi tổ chức ít nhất 01 (một) cuộc họp do Chủ tịch Hội đồng thi quyết định;

c) Chương trình và nội dung các cuộc họp Hội đồng thi được thông báo bằng văn bản cho các thành viên Hội đồng thi trước khi họp ít nhất 02 ngày làm việc.

2. Chế độ làm việc của Tổ giúp việc:

a) Tổ giúp việc được thành lập cho từng kỳ thi và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng thi;

b) Tổ trưởng Tổ giúp việc là Ủy viên thư ký Hội đồng thi;

c) Tổ giúp việc đặt tại Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính) hoặc đặt tại đơn vị theo phân cấp của Bộ Tài chính.

3. Thời gian làm việc: Hội đồng thi và Tổ giúp việc được sử dụng thời gian làm việc hành chính để tổ chức các cuộc họp và hoạt động thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Trường hợp cần thiết phải làm ngoài giờ do Chủ tịch Hội đồng thi quyết định.

Điều 11. Trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng thi

1. Tổ chức rà soát điều kiện đăng ký dự thi của các thí sinh.

2. Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính và ban hành Nội quy thi, Quy chế thu, chi tài chính áp dụng cho kỳ thi thẩm định viên về giá sau khi được Bộ Tài chính phê duyệt; Thu và quản lý chi phí dự thi theo quy định.

3. Triển khai kế hoạch tổ chức kỳ thi khi được Bộ Tài chính phê duyệt. Thông báo công khai kế hoạch thi trên phương tiện thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

4. Tổ chức việc xây dựng đề thi và đáp án các môn thi cho mỗi kỳ thi.

5. Tổ chức coi thi, chấm thi theo quy định.

6. Tổng hợp và thông báo kết quả điểm thi theo từng kỳ thi trình Bộ Tài chính phê duyệt.

7. Tổ chức chấm phúc khảo kết quả thi theo quy định đối với thí sinh có nộp đơn phúc khảo; tổng hợp kết quả chấm phúc khảo trình Bộ Tài chính phê duyệt trước khi thông báo kết quả chấm phúc khảo cho thí sinh.

8. Tổng hợp và trình Bộ danh sách thí sinh đủ điều kiện xét cấp thẻ thẩm định viên về giá cho từng kỳ thi.

9. Hội đồng thi được phép sử dụng con dấu của Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính) hoặc đơn vị theo phân cấp của Bộ Tài chính trong thời gian hoạt động của Hội đồng thi trừ trường hợp Lãnh đạo Bộ Tài chính làm Chủ tịch Hội đồng thi.

Điều 12. Trách nhiệm và quyền hạn của thành viên Hội đồng thi

1. Chủ tịch Hội đồng thi:

a) Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính và trước pháp luật về tổ chức kỳ thi thẩm định viên về giá theo quy định; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thi quy định tại Thông tư này.

b) Phân công nhiệm vụ cho các Phó Chủ tịch và từng thành viên Hội đồng thi;

c) Quyết định thành lập Tổ giúp việc; Ban đề thi, Ban coi thi (bao gồm Trưởng điểm thi), Ban chấm thi và Ban phúc khảo (nếu cần thiết);

d) Tổ chức việc ra đề thi và đáp án có niêm phong riêng, lựa chọn đề thi và đáp án theo nội dung, chương trình đã quy định bảo đảm bí mật tuyệt đối đề thi, đáp án trước khi thi; mời chuyên gia phản biện đề thi, đáp án (nếu cần thiết);

đ) Tổ chức việc coi thi, chấm thi, chấm phúc khảo; lựa chọn và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn tổ chức hoặc cá nhân ra đề thi, coi thi, chấm thi, chấm phúc khảo;

e) Báo cáo Bộ Tài chính kết quả kỳ thi sau khi chấm thi và chấm phúc khảo; danh sách thí sinh đủ điều kiện xét cấp thẻ thẩm định viên về giá cho từng kỳ thi;

g) Ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng thi điều hành công việc của Hội đồng thi (nếu cần thiết).

2. Phó Chủ tịch và các uỷ viên Hội đồng thi:

a) Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng thi giúp Chủ tịch Hội đồng thi điều hành công việc thường xuyên của Hội đồng thi theo phân công của Chủ tịch Hội đồng thi; trực tiếp chỉ đạo Tổ giúp việc và có ý kiến đối với các đề xuất của Tổ giúp việc trước khi trình Chủ tịch Hội đồng thi xem xét, quyết định;

b) Các Phó Chủ tịch Hội đồng thi giúp Chủ tịch Hội đồng thi tổ chức kỳ thi theo phân công của Chủ tịch Hội đồng thi;

c) Các uỷ viên Hội đồng thi thực hiện công việc theo phân công của Chủ tịch Hội đồng thi và Phó Chủ tịch Hội đồng thi.

3. Uỷ viên thư ký Hội đồng thi – Tổ trưởng Tổ giúp việc:

a) Trình Hội đồng thi phê duyệt danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi, danh sách thí sinh không đủ điều kiện dự thi trên cơ sở kết quả rà soát, tổng hợp hồ sơ đăng ký dự thi của các thành viên Tổ giúp việc;

b) Thu nhận biên bản vi phạm kỷ luật đối với người dự thi có vi phạm nội quy thi và trình Hội đồng thi xem xét;

c) Tổng hợp kết quả thi, kết quả phúc khảo báo cáo Hội đồng thi xem xét, trình Bộ Tài chính phê duyệt;

d) Chuẩn bị các văn bản cần thiết liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thi và ghi biên bản các cuộc họp của Hội đồng thi;

đ) Thực hiện nhiệm vụ của Tổ trưởng Tổ giúp việc và các công việc khác do Chủ tịch Hội đồng thi phân công.

4. Từng thành viên trong Hội đồng thi chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch Hội đồng thi và trước pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình theo phân công nhiệm vụ được giao.

Điều 13. Điều kiện đối với những cá nhân tham gia tổ chức kỳ thi

1. Đối với các thành viên Hội đồng thi, thành viên Tổ giúp việc:

a) Không tổ chức, tham gia hướng dẫn ôn thi sau khi Hội đồng thi đã có văn bản thông báo công khai kế hoạch và nội dung thi năm đó;

b) Không có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em ruột; cha, mẹ, anh, chị, em của vợ hoặc của chồng theo quy định của pháp luật tham dự kỳ thi.

2. Đối với người được tham gia coi thi:

a) Không thuộc đối tượng được Chủ tịch Hội đồng thi ký hợp đồng ra đề thi;

b) Không có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em ruột; cha, mẹ, anh, chị, em của vợ hoặc của chồng tham dự kỳ thi;

c) Tuân thủ các quy định, các cam kết về việc coi thi với Hội đồng thi.

3. Đối với người được tham gia ra đề thi, chấm thi và chấm phúc khảo:

a) Có cam kết trong hợp đồng về ra đề thi, chấm thi về việc thực hiện các quy định về việc ra đề thi và chấm thi với Hội đồng thi;

b) Là cán bộ, công chức, viên chức hoặc cá nhân khác có năng lực chuyên môn, trình độ học vấn từ đại học trở lên phù hợp với chuyên ngành thi tương ứng, có thời gian công tác thực tế hoặc có thời gian giảng dạy liên tục các môn liên quan đến chuyên ngành thẩm định giá từ 05 năm trở lên;

c) Không có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em ruột; cha, mẹ, anh, chị, em của vợ hoặc của chồng tham dự kỳ thi;

d) Người đã tham gia chấm thi môn thi nào thì không được tham gia chấm thi phúc khảo đối với môn thi đó.

Mục 4

CÔNG BỐ KẾT QUẢ THI

Điều 14. Môn thi đạt yêu cầu

1. Môn thi đạt yêu cầu là môn thi đạt từ 5 (năm) điểm trở lên chấm theo thang điểm 10 (mười).

2. Người đăng ký dự thi cấp thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá tài sản đã dự thi đủ số lượng môn thi theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này và đạt yêu cầu điểm thi tại khoản 1 Điều này thì đủ điều kiện được Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Thủ trưởng đơn vị theo phân cấp của Bộ Tài chính cấp thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá tài sản.

3. Người đăng ký dự thi cấp thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá doanh nghiệp đã dự thi đủ số lượng môn thi theo quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 7 Thông tư này và đạt yêu cầu điểm thi tại khoản 1 Điều này thì đủ điều kiện được Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Thủ trưởng đơn vị theo phân cấp của Bộ Tài chính cấp thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá doanh nghiệp.

Điều 15. Thông báo điểm thi

1. Hội đồng thi tổng hợp kết quả thi của thí sinh trình Bộ Tài chính kết quả thi cho từng kỳ thi, trên cơ sở:

a) Kết quả chấm thi của từng môn thi của thí sinh;

b) Kết quả chấm phúc khảo (nếu có) từng môn thi của thí sinh.

2. Kết quả thi là căn cứ để cấp thẻ thẩm định viên về giá cho thí sinh đủ điều kiện cấp thẻ theo quy định.

Điều 16. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu

Việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc thi, cấp, quản lý, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá thực hiện theo quy định đối với hồ sơ, tài liệu hình thành trong hoạt động của ngành tài chính.

Mục 5

XỬ LÝ HÀNH VI VI PHẠM

Điều 17. Xử lý vi phạm đối với thí sinh

1. Các hành vi vi phạm đối với thí sinh được quy định cụ thể tại nội quy thi đối với từng kỳ thi do Chủ tịch Hội đồng thi quyết định.

2. Thí sinh vi phạm Nội quy thi phải được giám thị phòng thi lập biên bản có chữ ký của giám thị phòng thi và thí sinh dự thi. Sau khi lập biên bản và công bố công khai tại phòng thi, giám thị phòng thi phải báo cáo ngay với Trường điểm thi. Trường hợp thí sinh cố tình không ký vào biên bản thì biên bản được lập có chữ ký của giám thị phòng thi vẫn có giá trị pháp lý.

3. Khiển trách: Hình thức xử lý khiển trách do giám thị phòng thi lập biên bản và công bố công khai tại phòng thi. Thí sinh bị khiển trách ở bài thi nào sẽ bị trừ 1/4 (25%) kết quả điểm thi của bài thi đó.

4. Cảnh cáo: Hình thức xử lý cảnh cáo do giám thị phòng thi lập biên bản, thu tang vật (nếu có), ghi rõ hình thức xử lý trong biên bản và công bố công khai tại phòng thi. Thí sinh bị xử lý cảnh cáo ở bài thi nào sẽ bị trừ 1/2 (50%) kết quả điểm thi của bài thi đó.

5. Đình chỉ thi: Hình thức kỷ luật đình chỉ thi do giám thị coi thi lập biên bản, thu tang vật (nếu có) và báo cáo Trường điểm thi quyết định và công bố công khai tại phòng thi. Thí sinh bị đình chỉ thi ở bài thi nào thì bài thi đó được chấm điểm (0). Thí sinh bị đình chỉ thi phải ra khỏi phòng thi ngay sau khi công bố Quyết định của Trường điểm thi; phải nộp lại đề thi và bài thi đã làm. Thí sinh bị đình chỉ thi được tiếp tục thi các môn chưa thi đã đăng ký, các môn đã thi xong được chấm điểm, bảo lưu theo quy định.

6. Hủy kết quả thi

Chủ tịch Hội đồng thi xem xét, quyết định hủy kết quả thi theo đề nghị của giám thị phòng thi, Trường điểm thi. Thí sinh bị hủy kết quả thi sẽ bị tước quyền tham dự kỳ thi trong hai kỳ thi tiếp theo hoặc tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị đề nghị các cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Việc xem xét quyết định hủy kết quả thi áp dụng đối với những thí sinh có một trong các hành vi sau:

a) Có hành động gây gổ, đe dọa cán bộ có trách nhiệm trong kỳ thi hay đe dọa thí sinh khác;

b) Gây rối làm mất trật tự an ninh trong khu vực coi thi, gây hậu quả nghiêm trọng cho kỳ thi;

c) Khai man hồ sơ thi, thi hộ hoặc nhờ người thi hộ.

7. Thí sinh có quyền tố giác những người vi phạm nội quy, quy chế thi cho giám thị, Trường điểm thi hoặc Hội đồng thi.

Điều 18. Xử lý vi phạm đối với người tham gia công tác tổ chức thi

1. Các hành vi vi phạm và xử lý vi phạm đối với người tham gia công tác tổ chức thi được quy định cụ thể tại nội quy, quy chế thi do Chủ tịch Hội đồng thi quyết định.

2. Người vi phạm sẽ bị cấm tham gia công tác tổ chức thi trong vòng 05 năm.

3. Đối với công chức, viên chức tham gia công tác tổ chức thi ngoài quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì bị xử lý theo quy định của Luật Cán bộ công chức, Luật Viên chức.

4. Hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm, hồ sơ được chuyển cho cơ quan chức năng có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật về hình sự.

Điều 19. Xử lý các trường hợp vi phạm trong khi chấm thi

1. Những bài thi bị nghi vấn có dấu hiệu đánh dấu thì Chủ tịch Hội đồng thi tổ chức chấm tập thể, nếu đủ căn cứ xác đáng để các cán bộ chấm thi và Trưởng môn chấm thi (nếu có) kết luận lỗi cố ý của thí sinh thì bị trừ 1/4 (25%) kết quả thi của môn thi đó.

2. Cho điểm không (0) đối với những bài thi viết trên giấy không đúng quy định hoặc bài thi sau khi được xác định là cố ý viết bằng các loại chữ, loại mực khác nhau.

3. Đối với những bài thi bị nhàu nát do bị thí sinh khác giằng xé thì căn cứ biên bản coi thi, tiến hành chấm bình thường và công nhận kết quả thi.

Chương III

CẤP, QUẢN LÝ, THU HỒI THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ

Điều 20. Cấp thẻ thẩm định viên về giá

1. Thí sinh đã đăng ký dự thi trực tuyến tại Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Tài chính và có kết quả các môn thi đạt yêu cầu cần nộp hồ sơ (bản giấy) các tài liệu quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 3 Thông tư này để Hội đồng thi rà soát tính hợp lệ của hồ sơ.

2. Chậm nhất 30 ngày sau khi công bố điểm thi phúc khảo Bộ Tài chính hoặc đơn vị theo phân cấp của Bộ Tài chính quyết định cấp thẻ thẩm định viên về giá cho các thí sinh dự thi cấp thẻ thẩm định viên về giá đạt điểm thi theo quy định tại Điều 14 Thông tư này. Mẫu Quyết định cấp thẻ thẩm định viên về giá quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

3. Thẻ thẩm định viên về giá được trao trực tiếp cho người được cấp thẻ hoặc trao cho người được ủy quyền nhận thẻ. Thẻ thẩm định viên về giá không được cấp lại. Mẫu thẻ thẩm định viên về giá theo quy định tại Phụ lục IV và Phụ lục V kèm theo Thông tư này.

4. Trường hợp người được cấp thẻ thẩm định viên về giá nhưng bị mất, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai, địch họa hoặc lý do bất khả kháng khác có nhu cầu cấp Giấy xác nhận đã có thẻ thẩm định viên về giá thì đề nghị Bộ Tài chính giải quyết.

Điều 21. Quản lý thẻ thẩm định viên về giá

1. Thẻ thẩm định viên về giá có giá trị không thời hạn, trừ trường hợp bị thu hồi thẻ theo quy định tại Điều 22 Thông tư này.

2. Thẻ thẩm định viên về giá có giá trị pháp lý để đăng ký hành nghề thẩm định giá theo lĩnh vực được ghi trên thẻ như sau:

a) Thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá tài sản được đăng ký hành nghề thẩm định giá các loại tài sản thẩm định giá trừ doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp;

b) Thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá doanh nghiệp được đăng ký hành nghề thẩm định giá các loại tài sản thẩm định giá.

3. Người sử dụng thẻ thẩm định viên về giá phải chấp hành các quy định sau:

a) Không được sửa chữa, tẩy xóa lên bề mặt hoặc nội dung của thẻ;

b) Không được cho thuê, cho mượn hoặc cho các tổ chức, cá nhân khác sử dụng tên và thẻ thẩm định viên về giá của mình để thực hiện hoạt động thẩm định giá;

c) Không được sử dụng vào các mục đích khác mà pháp luật không quy định.

Điều 22. Thu hồi thẻ thẩm định viên về giá

1. Thẻ thẩm định viên về giá bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Giả mạo hoặc gian lận về bằng cấp, chứng chỉ để đủ điều kiện dự thi cấp thẻ thẩm định viên về giá; giả mạo các loại giấy tờ như Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, Căn cước, Hộ chiếu hoặc các giấy tờ tương đương.

b) Nhờ người khác thi hộ trong kỳ thi cấp thẻ thẩm định viên về giá.

2. Bộ Tài chính hoặc đơn vị theo phân cấp của Bộ Tài chính quyết định thu hồi thẻ thẩm định viên về giá theo mẫu quy định tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cục Quản lý giá hoặc đơn vị được Bộ Tài chính giao tổ chức thi, cấp, quản lý, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá

1. Tổ chức tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự thi và thông báo danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi, thí sinh không đủ điều kiện dự thi.

2. Lập và báo cáo Bộ Tài chính kế hoạch tổ chức thi.

3. Tổ chức thực hiện việc trao thẻ thẩm định viên về giá cho các thí sinh đủ điều kiện cấp thẻ theo quy định.

4. Tổ chức quản lý danh sách người có thẻ thẩm định viên về giá.

5. Tổ chức bảo quản hồ sơ, tài liệu liên quan đến các kỳ thi thẩm định viên về giá theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

6. Thực hiện các chức năng quản lý nhà nước liên quan đến tổ chức thi thẩm định viên về giá; quản lý, cấp, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá.

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 46/2014/TT-BTC ngày 16/4/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc thi, quản lý, cấp và thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá (sau đây gọi tắt là Thông tư 46/2014/TT-BTC ngày 16/4/2014 của Bộ Tài chính).

3. Đối với thí sinh đã dự thi lần đầu tại kỳ thi tổ chức liền trước ngày 01/7/2024 có điểm thi đạt yêu cầu của các môn thi quy định tại Thông tư 46/2014/TT-BTC ngày 16/4/2014 của Bộ Tài chính dưới đây thì được bảo lưu kết quả thi tại kỳ thi lần đầu tiên được tổ chức thi thực hiện theo quy định của Thông tư này, cụ thể:

a) Môn thi Thẩm định giá bất động sản;

b) Môn thi Thẩm định giá doanh nghiệp;

c) Môn thi Pháp luật áp dụng trong lĩnh vực giá và thẩm định giá kết hợp với môn thi “Nguyên lý hình thành giá cả thị trường và nguyên lý căn bản về thẩm định giá” quy định tại Thông tư số 46/2014/TT-BTC ngày 16/4/2014 của Bộ Tài chính tương đương với môn thi “Pháp luật áp dụng trong lĩnh vực thẩm định giá, nguyên lý hình thành giá cả thị trường và nguyên lý căn bản về thẩm định giá” quy định tại Thông tư này;

d) Đối với thí sinh đã dự thi có điểm thi đạt yêu cầu của một trong hai môn thi “Pháp luật áp dụng trong lĩnh vực giá và thẩm định giá” hoặc môn thi “Nguyên lý hình thành giá cả thị trường và nguyên lý căn bản về thẩm định giá” quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Thông tư số 46/2014/TT-BTC ngày 16/4/2014 của Bộ Tài chính được bảo lưu môn thi đạt yêu cầu và được đăng ký dự thi môn thi còn lại chưa đạt yêu cầu để xác định đạt yêu cầu môn thi “Pháp luật áp dụng trong lĩnh vực thẩm định giá, nguyên lý hình thành giá cả thị trường và nguyên lý căn bản về thẩm định giá” theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

Hình thức thi, thời gian thi, ngôn ngữ làm bài thi và nội dung của môn thi “Pháp luật áp dụng trong lĩnh vực giá và thẩm định giá” và môn thi “Nguyên lý hình thành giá cả thị trường và nguyên lý căn bản về thẩm định giá” thực hiện theo quy định tại Thông tư số 46/2014/TT-BTC ngày 16/4/2014 của Bộ Tài chính.

4. Thẻ thẩm định viên về giá đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tiếp tục có giá trị pháp lý và tương đương với thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực doanh nghiệp.

Điều 25. Tổ chức thực hiện

Cục trưởng Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính) hoặc thủ trưởng đơn vị được Bộ Tài chính giao tổ chức thi, cấp, quản lý, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chủ tịch Hội đồng thi cấp thẻ thẩm định viên về giá, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội, Hội đồng dân tộc;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các Hội, Đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Hội thẩm định giá Việt Nam;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLG (400b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



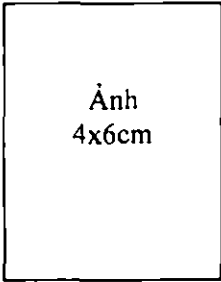
Lê Tấn Cận

Phụ lục I

MẪU PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI CẤP THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ
(Kèm theo Thông tư số 34/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BỘ TÀI CHÍNH
HỘI ĐỒNG THI
THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI
CẤP THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ**
(Kỳ thi thứ năm 20...)

Thí sinh chọn nội dung thi đăng ký dự thi:

- Thi thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá tài sản
- Thi thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá doanh nghiệp:
- + Chưa có thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực tài sản
- + Đã có thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực tài sản, (số thẻ:.....)

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên (chữ in hoa):.....
2. Ngày, tháng, năm sinh:..... Nam/Nữ:
3. Quê quán: Quốc tịch:.....
4. Nơi thường trú:.....
.....
5. Số CCCD:
6. Trình độ chuyên môn(ghi rõ chuyên ngành đào tạo):
Tốt nghiệp đại học:Năm:.....
Học vị (kê khai học vị cao nhất):Năm:
- Học hàm: Năm:
7. Chức vụ và đơn vị công tác:.....
8. Các văn bằng chứng chỉ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ.
9. Khi cần liên hệ theo số điện thoại....., email:.....
10. Địa chỉ nơi công tác:.....
Địa chỉ nhà riêng:
11. Thông tin để gửi kết quả thi theo đường bưu điện:
Họ và tên người nhận:
- Địa chỉ:
- Số điện thoại:

II. ĐĂNG KÝ DỰ THI

Đánh dấu nhân (x) môn đăng ký dự thi vào biểu sau:

Môn thi	Đăng ký dự thi Kỳ thi năm 20..
A. Thi thê thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá tài sản	
1. Pháp luật áp dụng trong lĩnh vực thẩm định giá, nguyên lý hình thành giá cả thị trường và nguyên lý căn bản về thẩm định giá	
2. Thẩm định giá bất động sản	
3. Thẩm định giá động sản	
B. Thi thê thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá doanh nghiệp	
1. Pháp luật áp dụng trong lĩnh vực thẩm định giá, nguyên lý hình thành giá cả thị trường và nguyên lý căn bản về thẩm định giá	
2. Thẩm định giá bất động sản	
3. Thẩm định giá động sản	
4. Phân tích tài chính doanh nghiệp	
5. Thẩm định giá doanh nghiệp	
C. Thi thê thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá doanh nghiệp sau khi đã có thê thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá tài sản	
1. Phân tích tài chính doanh nghiệp	
2. Thẩm định giá doanh nghiệp	

Tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn tính pháp lý về những nội dung trong Phiếu đăng ký dự thi.

....., ngày.....tháng.....năm 20...

NGƯỜI ĐĂNG KÝ DỰ THI

(Ký, họ tên)

Phụ lục II
NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÁC MÔN THI CẤP
THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ
(Kèm theo Thông tư số 34/2024/TT-BTC
ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Pháp luật áp dụng trong lĩnh vực thẩm định giá, nguyên lý hình thành giá cả thị trường và nguyên lý căn bản về thẩm định giá

1.1. Pháp luật áp dụng trong lĩnh vực thẩm định giá và nguyên lý căn bản về thẩm định giá;

a) Pháp luật về thẩm định giá (Luật Giá, các Nghị định hướng dẫn Luật Giá về thẩm định giá, các Thông tư thuộc lĩnh vực thẩm định giá, các chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam);

b) Pháp luật khác áp dụng trong lĩnh vực thẩm định giá: Bộ luật Dân sự (các quy định về tài sản và quyền về tài sản); Luật Đất đai; Luật Sở hữu trí tuệ; Luật Doanh nghiệp; Luật Phá sản.

1.2. Nguyên lý hình thành giá cả thị trường:

a) Bản chất kinh tế của phạm trù giá cả trong nền kinh tế thị trường;

b) Sự hình thành giá cả thị trường và các nhân tố tác động;

c) Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm:

- Chi phí sản xuất;

- Giá thành sản phẩm;

- Phân biệt chi phí sản xuất với giá thành sản phẩm.

1.3. Nguyên lý căn bản về thẩm định giá:

a) Khái niệm về thẩm định giá;

b) Cơ sở giá trị thẩm định giá;

c) Toán ứng dụng trong thẩm định giá;

d) Phạm vi công việc thẩm định giá;

đ) Khảo sát, thu thập và phân tích thông tin;

e) Báo cáo kết quả thẩm định giá, chứng thư thẩm định giá;

g) Các cách tiếp cận và phương pháp thẩm định giá.

2. Thẩm định giá động sản

a) Các Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam áp dụng cho thẩm định giá động sản.

b) Bài tập ứng dụng các phương pháp thẩm định giá máy, thiết bị; tài sản vô hình; động sản khác theo quy định của Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam.

3. Thẩm định giá bất động sản

- a) Các chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam áp dụng cho thẩm định giá bất động sản.
- b) Bài tập ứng dụng các phương pháp thẩm định giá bất động sản theo quy định của Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam.

4. Phân tích tài chính doanh nghiệp

- a) Các nội dung phân tích cơ bản: Phân tích tình hình huy động và sử dụng vốn doanh nghiệp; phân tích hoạt động tài trợ vốn của doanh nghiệp; phân tích tình hình kết quả kinh doanh của doanh nghiệp; phân tích tình hình nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp; phân tích khả năng tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền thuần của doanh nghiệp; Phân tích hiệu suất sử dụng vốn của doanh nghiệp; phân tích khả năng sinh lợi từ vốn của doanh nghiệp; phân tích tình hình tăng trưởng của doanh nghiệp; phân tích rủi ro tài chính và dự báo nguy cơ phá sản của doanh nghiệp.
- b) Bài tập ứng dụng phân tích tài chính doanh nghiệp.

5. Thẩm định giá doanh nghiệp

- a) Các chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam áp dụng cho thẩm định giá doanh nghiệp;
- b) Bài tập ứng dụng các phương pháp thẩm định giá doanh nghiệp theo quy định của Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam.

Phụ lục III
MẪU QUYẾT ĐỊNH VỀ VIỆC CẤP THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ
(Kèm theo Thông tư số 34/2024/TT-BTC
ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01 (trường hợp Bộ trưởng Bộ Tài chính cấp thẻ)

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp thẻ thẩm định viên về giá

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 34/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính quy định về thi, cấp, quản lý, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá;

Căn cứ Thông báo số .../TC-HĐT ngày ... tháng ... năm 20... của Hội đồng thi cấp thẻ thẩm định viên về giá về kết quả điểm kỳ thi thẩm định viên về giá lần thứ ... năm 20....;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp thẻ thẩm định viên về giá cho các thí sinh đủ điều kiện cấp thẻ tại kỳ thi thẩm định viên về giá do Hội đồng thi cấp thẻ thẩm định viên về giá, Bộ Tài chính tổ chức (*danh sách kèm theo*).

Điều 2. Giao tổ chức việc trao thẻ thẩm định viên về giá cho các thí sinh có tên tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng đơn vị được giao của Bộ Tài chính, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, (....b).

BỘ TRƯỞNG

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02 (trường hợp Thủ trưởng đơn vị được phân cấp cấp thẻ)

BỘ TÀI CHÍNH
TÊN ĐƠN VỊ ĐƯỢC PHÂN CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

Hà Nội, ngày tháng năm 20....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp thẻ thẩm định viên về giá

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ ĐƯỢC PHÂN CẤP

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 34/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính quy định về thi, cấp, quản lý, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá;

Căn cứ Thông báo số .../TC-HĐT ngày ...tháng ... năm 20... của Hội đồng thi cấp thẻ thẩm định viên về giá về kết quả điểm kỳ thi thẩm định viên về giá lần thứ ...năm 20....;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp thẻ thẩm định viên về giá cho các thí sinh đủ điều kiện cấp thẻ tại kỳ thi thẩm định viên về giá do Hội đồng thi cấp thẻ thẩm định viên về giá, Bộ Tài chính tổ chức (*danh sách kèm theo*).

Điều 2. Giao tổ chức việc trao thẻ thẩm định viên về giá cho các thí sinh có tên tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng bộ phận..... và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, (...b).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ ĐƯỢC PHÂN CẤP

(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục IV

MẪU THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN

(Kèm theo Thông tư số 34/2024/TT-BTC
ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01 (trường hợp Bộ trưởng Bộ Tài chính cấp thẻ)

- Kích thước: (13 x 19) cm
- Đặc điểm chính: thẻ có hai mặt được ghi bằng tiếng Việt, tiếng Anh.

a. Mặt trước:

Bên trái:

- Tên cơ quan cấp thẻ (chữ đen)
- Ảnh màu (4x6cm) của thẩm định viên có đóng dấu giáp lai của cơ quan cấp thẻ.

- Số Quyết định cấp thẻ

- Số thẻ thẩm định viên

Bên phải:

- Tên tiêu đề của nước Việt Nam (chữ đen)
- THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN (chữ đỏ)

- Họ và tên (chữ đen)

- Ngày sinh (chữ đen)

- Quê quán (Quốc tịch) (chữ đen)

- Hà Nội, ngày, tháng, năm (chữ đen, nghiêng)

- Chức danh chữ ký, họ tên của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan cấp thẻ (chữ đen).

b. Mặt sau:

Bên trái:

- Tên tiêu đề của nước Việt Nam (chữ vàng)

- Quốc huy nội (màu vàng)

- THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ (chữ vàng).

Bên phải: QUẢN LÝ THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN

c. Màu sắc:

- Mặt trước thẻ nền màu hồng, có Quốc huy, chữ chìm TĐGVN

- Mặt sau thẻ màu nâu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(QUỐC HUY)

**THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ
LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN**

**QUẢN LÝ THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ
LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN**

1. Thẻ thẩm định viên về giá có giá trị để đăng ký hành nghề thẩm định giá kể từ ngày cấp, trừ trường hợp bị thu hồi thẻ theo quy định của pháp luật.

2. Thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá tài sản có giá trị để đăng ký hành nghề thẩm định giá các loại tài sản thẩm định giá trừ doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

3. Người sử dụng thẻ thẩm định viên về giá phải chấp hành các quy định sau:

a) Không được sửa chữa, tẩy xóa lên bề mặt hoặc nội dung của thẻ.

b) Không được cho thuê, cho mượn hoặc cho các tổ chức, cá nhân khác sử dụng tên và Thẻ thẩm định viên về giá của mình để thực hiện các hoạt động thẩm định giá.

c) Không được sử dụng vào các mục đích khác mà pháp luật không quy định.

**BỘ TÀI CHÍNH
MINISTRY OF FINANCE**

Ảnh 4x6cm
(đóng dấu
giáp lai)

Số:/QĐ-BTC ngày/.../.....

Số thẻ (Certificate No.):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ
LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN
(ASSET VALUER CERTIFICATE)**

Họ, tên (Full Name):.....

Ngày sinh(Date of Birth):.....

Quốc tịch/Nationality:.....

Hà Nội, ngày.....tháng..... năm

BỘ TRƯỞNG

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02 (trường hợp Thủ trưởng đơn vị được phân cấp cấp thẻ)

1. Kích thước: (13 x 19) cm
2. Đặc điểm chính: thẻ có hai mặt được ghi bằng tiếng Việt, tiếng Anh.

a. Mặt trước:

Bên trái:

- Tên cơ quan cấp thẻ (chữ đen)
- Ảnh màu (4x6cm) của thẩm định viên có đóng dấu giáp lai của cơ quan cấp thẻ.
- Số Quyết định cấp thẻ
- Số thẻ thẩm định viên

Bên phải:

- Tên tiêu đề của nước Việt Nam (chữ đen)
- THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN (chữ đỏ)
- Họ và tên (chữ đen)
- Ngày sinh (chữ đen)
- Quê quán (Quốc tịch) (chữ đen)
- Hà Nội, ngày, tháng, năm (chữ đen, nghiêng)
- Chức danh chữ ký, họ tên của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan cấp thẻ (chữ đen).

b. Mặt sau:

Bên trái:

- Tên tiêu đề của nước Việt Nam (chữ vàng)
- Quốc huy nổi (màu vàng)
- THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ (chữ vàng).

Bên phải: QUẢN LÝ THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN

c. Màu sắc:

- Mặt trước thẻ nền màu hồng, có Quốc huy, chữ chìm TĐGVN
- Mặt sau thẻ màu nâu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(QUỐC HUY)

**THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ
LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN**

**QUẢN LÝ THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ
LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN**

1. Thẻ thẩm định viên về giá có giá trị để đăng ký hành nghề thẩm định giá kể từ ngày cấp, trừ trường hợp bị thu hồi thẻ theo quy định của pháp luật.
2. Thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá tài sản có giá trị để đăng ký hành nghề thẩm định giá các loại tài sản thẩm định giá trừ doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.
3. Người sử dụng thẻ thẩm định viên về giá phải chấp hành các quy định sau:
 - a) Không được sửa chữa, tẩy xóa lên bề mặt hoặc nội dung của thẻ.
 - b) Không được cho thuê, cho mượn hoặc cho các tổ chức, cá nhân khác sử dụng tên và Thẻ thẩm định viên về giá của mình để thực hiện các hoạt động thẩm định giá.
 - c) Không được sử dụng vào các mục đích khác mà pháp luật không quy định.

**BỘ TÀI CHÍNH
TÊN ĐƠN VỊ ĐƯỢC PHÂN CẤP**

Ảnh 4x6cm
(đóng dấu
giáp lai)

Số:/QĐ-..... ngày/.../.....
Số thẻ (Certificate No.):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ
LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN
(ASSET VALUER CERTIFICATE)**

Họ, tên (Full Name):.....
Ngày sinh(Date of Birth):.....
Quốc tịch/Nationality):.....
Hà Nội, ngày.....tháng..... năm

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
ĐƯỢC PHÂN CẤP**
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục V
MẪU THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ
LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP
(Kèm theo Thông tư số 34/2024/TT-BTC
ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01 (trường hợp Bộ trưởng Bộ Tài chính cấp thẻ)

- Kích thước: (13 x 19) cm
- Đặc điểm chính: thẻ có hai mặt được ghi bằng tiếng Việt, tiếng Anh.

a. Mặt trước:

Bên trái:

- Tên cơ quan cấp thẻ (chữ đen)
- Ảnh 4x6cm của thẩm định viên có đóng dấu giáp lai của cơ quan cấp thẻ.
- Số Quyết định cấp thẻ
- Số thẻ thẩm định viên

Bên phải:

- Tên tiêu đề của nước Việt Nam (chữ đen)
- THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP (chữ đỏ)
- Họ và tên (chữ đen)
- Ngày sinh (chữ đen)
- Quê quán (Quốc tịch) (chữ đen)
- Hà Nội, ngày, tháng, năm (chữ đen, nghiêng)
- Chức danh chữ ký, họ tên của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan cấp thẻ (chữ đen)

b. Mặt sau:

Bên trái:

- Tên tiêu đề của nước Việt Nam (chữ vàng)
- Quốc huy nổi (màu vàng)
- THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ (chữ vàng).

Bên phải: QUẢN LÝ THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP

c. Màu sắc:

- Mặt trước thẻ nền màu hồng, có Quốc huy, chữ chìm TĐGVN
- Mặt sau thẻ màu nâu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(QUỐC HUY)

**THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ
LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP**

**QUẢN LÝ THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ
LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP**

1. Thẻ thẩm định viên về giá có giá trị để đăng ký hành nghề thẩm định giá kể từ ngày cấp, trừ trường hợp bị thu hồi thẻ theo quy định của pháp luật.
2. Thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá doanh nghiệp có giá trị để đăng ký hành nghề thẩm định giá các loại tài sản thẩm định giá.
3. Người sử dụng Thẻ thẩm định viên về giá phải chấp hành các quy định sau:
 - a) Không được sửa chữa, tẩy xóa lên bề mặt hoặc nội dung của thẻ.
 - b) Không được cho thuê, cho mượn hoặc cho các tổ chức, cá nhân khác sử dụng tên và Thẻ thẩm định viên về giá của mình để thực hiện các hoạt động thẩm định giá.
 - c) Không được sử dụng vào các mục đích khác mà pháp luật không quy định.

**BỘ TÀI CHÍNH
MINISTRY OF FINANCE**

Ảnh
4x6cm
(đóng dấu
giáp lai)

Số:/QĐ-BTC ngày/.../.....

Số thẻ (Certificate No.):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ
LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP
(BUSINESS VALUER CERTIFICATE)**

Họ, tên (Full Name):.....

Ngày sinh (Date of Birth):.....

Quốc tịch/Nhà nước (Nationality):.....

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm.....

BỘ TRƯỞNG
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02 (trường hợp Thủ trưởng đơn vị được phân cấp cấp thẻ)

1. Kích thước: (13 x 19) cm
2. Đặc điểm chính: thẻ có hai mặt được ghi bằng tiếng Việt, tiếng Anh.

a. Mặt trước:

Bên trái:

- Tên cơ quan cấp thẻ (chữ đen)
- Ảnh 4x6cm của thẩm định viên có đóng dấu giáp lai của cơ quan cấp thẻ.
- Số Quyết định cấp thẻ
- Số thẻ thẩm định viên

Bên phải:

- Tên tiêu đề của nước Việt Nam (chữ đen)
- THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP (chữ đỏ)
- Họ và tên (chữ đen)
- Ngày sinh (chữ đen)
- Quê quán (Quốc tịch) (chữ đen)
- Hà Nội, ngày, tháng, năm (chữ đen, nghiêng)
- Chức danh chữ ký, họ tên của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan cấp thẻ (chữ đen)

b. Mặt sau:

Bên trái:

- Tên tiêu đề của nước Việt Nam (chữ vàng)
- Quốc huy nổi (màu vàng)
- THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ (chữ vàng).

Bên phải: QUẢN LÝ THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP

c. Màu sắc:

- Mặt trước thẻ nền màu hồng, có Quốc huy, chữ chìm TĐGVN
- Mặt sau thẻ màu nâu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

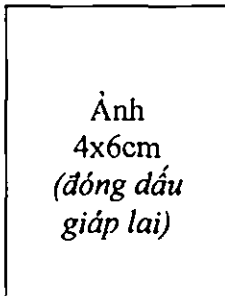
(QUỐC HUY)

**THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ
LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP**

**QUẢN LÝ THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ
LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP**

1. Thẻ thẩm định viên về giá có giá trị để đăng ký hành nghề thẩm định giá kể từ ngày cấp, trừ trường hợp bị thu hồi thẻ theo quy định của pháp luật.
2. Thẻ thẩm định viên về giá lĩnh vực thẩm định giá doanh nghiệp có giá trị để đăng ký hành nghề thẩm định giá các loại tài sản thẩm định giá.
3. Người sử dụng Thẻ thẩm định viên về giá phải chấp hành các quy định sau:
 - a) Không được sửa chữa, tẩy xóa lên bề mặt hoặc nội dung của thẻ.
 - b) Không được cho thuê, cho mượn hoặc cho các tổ chức, cá nhân khác sử dụng tên và Thẻ thẩm định viên về giá của mình để thực hiện các hoạt động thẩm định giá.
 - c) Không được sử dụng vào các mục đích khác mà pháp luật không quy định.

**BỘ TÀI CHÍNH
TÊN ĐƠN VỊ ĐƯỢC PHÂN CẤP**



Số:/QĐ-..... ngày/.../.....

Số thẻ (Certificate No.):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ
LĨNH VỰC THẨM ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP
(BUSINESS VALUER CERTIFICATE)**

Họ, tên (Full Name):.....

Ngày sinh (Date of Birth):.....

Quê quán/Quốc tịch (Nationality):.....

Hà Nội, ngày.....tháng..... năm

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
ĐƯỢC PHÂN CẤP**
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục VI
MẪU QUYẾT ĐỊNH VỀ VIỆC THU HỒI THẺ THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ
(Kèm theo Thông tư số 34/2024/TT-BTC
ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01 (trường hợp Bộ trưởng Bộ Tài chính thu hồi thẻ)

BỘ TÀI CHÍNH _____	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>
Số: /QĐ-BTC	Hà Nội, ngày tháng năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi thẻ thẩm định viên về giá

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;
Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 34/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ
Tài chính quy định về thi, cấp, quản lý, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá;
Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi thẻ thẩm định viên về giá của ông (bà)....., số thẻ....
cấp ngày .../.../... do đã vi phạm các trường hợp bị thu hồi thẻ thẩm định viên về
giá quy định tại Điều 22 Thông tư số 34/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ
Tài chính quy định về thi, cấp, quản lý, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá.

Điều 2. Giao thực hiện việc thu hồi thẻ thẩm định viên về giá đối
với ông (bà) có tên tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng đơn vị được giao của Bộ Tài chính, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán
bộ, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách
nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, (....b).

BỘ TRƯỞNG
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02 (trường hợp Thủ trưởng đơn vị được phân cấp thu hồi thẻ)

BỘ TÀI CHÍNH
TÊN ĐƠN VỊ ĐƯỢC PHÂN CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi thẻ thẩm định viên về giá

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ ĐƯỢC PHÂN CẤP

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 34/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính quy định về thi, cấp, quản lý, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi thẻ thẩm định viên về giá của ông (bà)....., số thẻ.... cấp ngày .../.../.... do đã vi phạm các trường hợp bị thu hồi thẻ thẩm định viên về giá quy định tại Điều 22 Thông tư số 34/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về thi, cấp, quản lý, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá.

Điều 2. Giao thực hiện việc thu hồi thẻ thẩm định viên về giá đối với ông (bà) có tên tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng bộ phận và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, (....b).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ ĐƯỢC PHÂN CẤP

(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên, đóng dấu)